

Số: /QĐ-UBND

Bình An, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An, thành phố Đồng Nai (đợt 3).

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5356/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Bình An về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, kiểm đếm để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua địa bàn xã Bình An;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 03/4/2026 của UBND xã Bình An về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua xã Bình An, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư họp ngày 18 tháng 6 năm 2026;

Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua địa bàn xã Bình An, thành phố Đồng Nai (Đợt 3) đã được thông qua các thành viên Ủy ban nhân dân xã Bình An ngày 25 tháng 6 năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại tờ trình số 208/TTr-PKT ngày 23 tháng 6 năm 2026 về việc phê duyệt phương án số 687/PA-TTPTQĐ.CNLT-TB.N3 ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - chi nhánh Long Thành về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An (Đợt 3).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An (Đợt 3). Bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ số 687/PA-TTPTQĐ.CNLT-TB.N3 ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An (Đợt 3), gồm những nội dung sau:

a) Tổng diện tích đất thu hồi: **10.710,2 m²**.

Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn (ONT): 28,9 m²;

+ Đất nông nghiệp (CLN, BHK, LUK,...): 10.681,3 m².

+ Nguồn gốc: Do các hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng.

b) Tổng số người có đất thu hồi: 53 trường hợp.

Trong đó: 38 trường hợp có đất thu hồi; 15 trường hợp bổ sung.

c) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không có.

d) Phương án bố trí tái định cư: Không có.

đ) Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không có

e) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không có.

g) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bao gồm: Tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí khác:

- Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **14.993.277.414 đồng.**

(Bằng chữ: Mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm mười bốn đồng)

Trong đó:

- Bồi thường đất: 11.867.590.950 đồng.

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc: 1.778.894.385 đồng.

- Bồi thường, hỗ trợ cây trồng: 273.217.636 đồng.

- Tài sản khác: 555.400 đồng.

- Thương di dời: 566.000.000 đồng.

- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường (3,5 %): **507.019.043 đồng.**

Trong đó:

+ Kinh phí cho UBND cấp xã (0,525 %): 76.052.856 đồng.

+ Kinh phí cho TTPTQĐ CNLT (2,975 %): 430.966.187 đồng.

(Kèm bảng tổng hợp thông tin về bồi thường)

h) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Thực hiện theo Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

i) Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 38 trường hợp có đất, nhà ở, vật kiến trúc và tài sản gắn liền với đất thu hồi; 15 trường hợp bổ sung phương án.

2. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản quy định tại điểm i khoản 1 Điều này được ban hành chi tiết từng Quyết định riêng.

Điều 2. Nhiệm vụ và trách nhiệm của các bên liên quan

1. Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai (Chủ đầu tư) có trách nhiệm chuyển kinh phí tổ chức thực hiện và kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành để thực hiện chi trả cho người sử dụng đất theo quy định.

2. Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành có trách nhiệm:

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức niêm yết công khai theo quy định tại Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định.

- Thực hiện các bước tiếp theo về trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tổ chức chi trả tiền cho các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định và thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 87 Luật đất đai năm 2024.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của xã Bình An.

4. Tổ chức, người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời tài sản và thu hoạch cây trồng gắn liền với đất được bồi thường, hỗ trợ; bàn giao mặt bằng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành theo đúng quy định.

5. Phòng Kinh tế có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ trình UBND xã Bình An ban hành Quyết định thu hồi đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Văn hóa – Xã hội, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT. UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã (05 bản chính);
- Lưu: VT, KT(Hợp).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Dương Văn Nhân

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Thuộc dự án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành, đoạn qua địa bàn xã Bình An, thành phố Đồng Nai (đợt 3).

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình An).

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng diện tích đất thu hồi	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp													
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác										
1	Các trường hợp bổ sung tại Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND xã Bình An (đợt 1)																		
1	Nguyễn Văn Thanh	phường Dầu Giây, thành phố Đồng Nai									91.421.550	18.782.520	2.606.560					112.810.630	
2	Nguyễn Thành Trung - Huỳnh Thị Điệp	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									591.300							591.300	
3	Nguyễn Mậu Hưng	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									48.388.050							48.388.050	
4	Phạm Văn Phồn (ĐG) - Hoàng Thị Anh (ĐG- chết) - Chưa xác định người thừa kế hợp pháp	ấp An Viềng, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									985.500		2.259.982					3.245.482	
5	Phạm Vũ Tịnh Kha	khu phố Phước Tấn, Phường Tân Hải, thành phố Hồ Chí Minh									88.563.600	45.834.020	7.072.749			4.000.000		145.470.369	
6	Trần Thị Hải Hiền - Trần Duy Hưng - Trần Văn Dũng - Trần Thị Phương Thảo (đồng sử dụng)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									2.580.600	26.139.600				2.000.000		30.720.200	
7	Võ Thị Xuân Hương	ấp An Viềng, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									22.830.750	52.152.224	1.215.300			4.000.000		80.198.274	
8	Hồ Thành Chung	ấp An Viềng, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									55.746.450	26.617.680	993.300			4.000.000		87.357.430	
9	Nguyễn Công Thành - Lê Thị Nhi	ấp An Viềng, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									134.882.100	116.013.274	14.123.653			4.000.000		269.019.027	
10	Nguyễn Quang Huy	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									61.363.800	16.689.528	646.040					78.699.368	
11	Phạm Thị Xuân Hồng	ấp Cẩm Đường, xã Xuân Đường, thành phố Đồng Nai									32.587.200	53.152.704	5.120.228			4.000.000		94.860.132	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng diện tích đất thu hồi	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp													
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác										
12	Phạm Thị Lý	ấp An Viễn, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									8.573.850	353.600	3.997.608			2.000.000	14.925.058		
13	Phạm Vũ Chính Nam	ấp An Viễn, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									34.426.800	7.820.248		555.400		4.000.000	46.802.448		
14	Trần Quang Quý	338/78/30 khu phố 13, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai									50.786.100	5.330.000	12.716.067				68.832.167		
15	Trịnh Văn Đức và Lê Thị Dê	ấp An Viễn, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									3.055.050	22.730.400				2.000.000	27.785.450		
Tổng cộng (I)											636.782.700	391.615.798	50.751.487	555.400		30.000.000	1.109.705.385		
II	Các trường hợp có đất thu hồi, tài sản, vật kiến trúc, cây trồng																		
1	Lê Thị Hồng (đứng giấy CNQSD đất chết) - chưa xác định người thừa kế hợp pháp	tổ 18, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	213,6			213,6	213,6				226.095.600	17.506.488	8.938.890			16.000.000	268.540.978		
2	Lê Minh Hiếu và Hoàng Thị Luận	tổ 8, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	81,4			81,4	81,4				86.161.900	19.148.032	1.405.697			12.000.000	118.715.629		
3	Nguyễn Thành Hưng	tổ 17, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	115,4			115,4	115,4				122.150.900	99.543.160	5.547.400			16.000.000	243.241.460		
4	Phạm Văn Dũng và Trần Thị Thanh Thủy	tổ 1, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	406,5			406,5	406,5				430.280.250	132.304.944	9.165.914			20.000.000	591.751.108		
5	Nguyễn Thị Thắm	thôn 8, xã Bảo Lâm 3, tỉnh Lâm Đồng	80,6			80,6	80,6				85.315.100	81.789.309				12.000.000	179.104.409		
6	Phạm Phúc Thanh và Phạm Mỹ Ngọc Anh đồng sử dụng	tổ 5, ấp Chợ, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	221,4			221,4	221,4				234.351.900	117.282.510				16.000.000	367.634.410		
7	Đoàn Thanh Tùng	số 18 đường Đ9, khu tái định cư Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, khu phố Châu Thới, phường Đồng Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	120,6	20,1	20,1	100,5			100,5		249.772.650					16.000.000	265.772.650		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng diện tích đất thu hồi	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp													
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác										
8	Nguyễn Thị Hoài Phương	tổ 8, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	134,2			134,2	134,2				142.050.700	106.581.456				16.000.000	264.632.156		
9	Võ Thị Ngân	tổ 17, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	138,7			138,7	138,7				146.813.950	25.838.856				12.000.000	184.652.806		
10	Nguyễn Đức Quốc	ấp Xây Dựng, xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai	552,2			552,2	552,2				584.503.700					20.000.000	604.503.700		
11	Trần Văn Thái và Trần Thị Duyên	tổ 1, ấp 6, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	77,3			77,3			77,3		81.822.050		4.952.422			8.000.000	94.774.472		
12	Tân Hương Huê	tổ 8, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	67,1			67,1	67,1				71.025.350	38.752.872	828.000			12.000.000	122.606.222		
13	Nhân Mùi Phóng	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	38,8			38,8			38,8		41.069.800		1.064.000			4.000.000	46.133.800		
14	Lương Thị Thanh Hường	tổ 4, khu 92, khu phố Long Đức 1, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai	76,9			76,9			76,9		81.398.650	10.502.096				8.000.000	99.900.746		
15	Võ Hồng Thảo và Hồ Thị Hồng Diệp	tổ 17, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	98,0			98,0	98,0				103.733.000	65.937.314	2.280.500			12.000.000	183.950.814		
16	Dương Thị Lan Dung	số 114-116, Mỹ Kim 1, khu phố 46, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh	671,6			671,6	671,6				710.888.600	16.231.240	1.305.400			20.000.000	748.425.240		
17	Võ Lộc Thành và Võ Thị Hương Lan đồng sử dụng	tổ 18, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai; khu phố Xóm Đỉnh, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	693,4			693,4	693,4				452.443.500					16.000.000	468.443.500		
18	Nguyễn Lê Tuấn Anh	169/1/5-169/1/7 Lương Định Của, khu phố 28, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh	215,0			215,0	215,0				227.577.500	27.976.200	2.847.714			16.000.000	274.401.414		
19	Lữ Hồng Phương và Trần Thị Út	ấp 1, xã Dầu Giây, thành phố Đồng Nai	187,2			187,2	187,2				198.151.200	2.424.000				16.000.000	216.575.200		
20	Bùi Thị Láng	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	285,6			285,6	285,6				302.307.600	92.659.844	5.344.034			16.000.000	416.311.478		
21	Nguyễn Khoa Thùy Anh	số 114-116, Mỹ Kim 1, khu phố 46, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh	223,7			223,7	223,7				236.786.450					16.000.000	252.786.450		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)								Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng diện tích đất thu hồi	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp				Chưa sử dụng								
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác									
22	Bùi Thị Tú	46 Khánh Hội, phường 4, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	76,3			76,3				76,3	80.763.550		530.437			8.000.000	89.293.987	
23	Bùi Thị Tuấn	39 đường 212, khu phố 17, phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh	76,7			76,7				76,7	81.186.950		365.038			8.000.000	89.551.988	
24	Vàng Tiến Nhật	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	431,7			431,7	431,7				456.954.450	1.500.104	16.300.991			16.000.000	490.755.545	
25	Huỳnh Minh Tuấn	74 Dân Tộc, khu phố 3, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh	130,8			130,8	130,8				138.451.800	4.037.472				12.000.000	154.489.272	
26	Đặng Văn Thuận	khu phố Long Đức 1, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai	140,5			140,5	140,5				148.719.250					12.000.000	160.719.250	
27	Nguyễn Thanh Việt	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	101,2			101,2	101,2				107.120.200	29.661.810	51.000			12.000.000	148.833.010	
28	Lê Văn Thiện và Lê Thị Hồng Vân	khu Bàu Cá, xã An Phước, thành phố Đồng Nai	2.373,2			2.373,2	2.373,2				2.512.032.200		14.178.930			20.000.000	2.546.211.130	
29	Nguyễn Văn Phong	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	116,5			116,5	116,5				123.315.250	62.217.030	13.978.564			12.000.000	211.510.844	
30	Vàng Tiến Sỹ	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	655,7			655,7				655,7	694.058.450	3.335.696	31.940.057			20.000.000	749.334.203	
31	Đặng Đình Đỉnh	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	77,8			77,8				77,8	82.351.300	5.440.796	4.030.892			8.000.000	99.822.988	
32	Trần Kim Châu	phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	71,4			71,4	71,4				75.576.900	606.000	3.234.175			8.000.000	87.417.075	
33	Trương Văn Hòa	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	330,1			330,1		210,4	119,7		349.410.850	91.405.030	34.404.080			16.000.000	491.219.960	
34	Nguyễn Bá Hạnh	phường Dầu Giây, thành phố Đồng Nai	136,9			136,9				136,9	144.908.650	46.172.776	7.279.806			12.000.000	210.361.232	
35	Nguyễn Văn Mậu	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	145,1			145,1	145,1				153.588.350	71.122.528	10.287.314			16.000.000	250.998.192	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)							Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng diện tích đất thu hồi	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp												
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác									
36	Huỳnh Nhiên - Nguyễn Thị Kim Oanh	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	684,6			684,6			684,6		724.649.100	72.102.520	9.040.515			20.000.000	825.792.135	
37	Đặng Ngọc Như Pháp	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	80,4	8,8	8,8	71,6			71,6		138.567.800	56.453.364	7.617.760			16.000.000	218.638.924	
38	Vàng Văn Hà và Lêng Thị Hương	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	382,1			382,1			382,1		404.452.850	88.745.140	25.546.619			20.000.000	538.744.609	
Tổng cộng (II)			10.710,2	28,9	28,9	10.681,3	7.896,0	210,4	2.574,9		11.230.808.250	1.387.278.587	222.466.149			536.000.000	13.376.552.986	
Tổng cộng (I+II)			10.710,2	28,9	28,9	10.681,3	7.896,0	210,4	2.574,9		11.867.590.950	1.778.894.385	273.217.636	555.400		566.000.000	14.486.258.371	
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																	14.486.258.371	
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%, trong đó:																	507.019.043	
- Kinh phí UBND cấp xã (0,525%)																	76.052.856	
- TTPTQĐ.CNLT (2,975%)																	430.966.187	
Tổng cộng (1+2):																	14.993.277.414	
Bảng chữ: Mười bốn tỷ, chín trăm chín ba triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm mười bốn đồng																		